

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2017  
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017**

Tháng 07 năm 2017

## MỤC LỤC

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**  
Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017  
Đến ngày 30/06/2017

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Damsan (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và **Hội đồng Quản trị**

|                    |          |
|--------------------|----------|
| Ông Vũ Huy Đông    | Chủ tịch |
| Ông Đỗ Văn Khôi    | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Lê Hùng | Ủy viên  |
| Ông Vũ Huy Đức     | Ủy viên  |
| Ông Lê Văn Tuấn    | Ủy viên  |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                   |                   |
|-------------------|-------------------|
| Ông Vũ Huy Đông   | Tổng Giám đốc     |
| Bà Vũ Phương Diệp | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Lê Xuân Chiến | Kế toán trưởng    |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác..

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

**Vũ Huy Đông**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 26 tháng 07 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>857,851,224,039</b> | <b>788,648,920,218</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>27,840,627,430</b>  | <b>48,693,120,665</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 7,775,292,760          | 13,417,062,039         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 20,065,334,670         | 35,276,058,626         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>210,290,494,933</b> | <b>291,583,679,380</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 210,290,494,933        | 291,583,679,380        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>233,780,346,318</b> | <b>212,551,874,581</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        |             | 92,209,499,659         | 104,051,745,939        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 54,754,328,788         | 21,797,522,461         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | 920,000,000            | 3,042,500,000          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        |             | 92,171,511,898         | 89,763,320,871         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             | -6,274,994,027         | -6,109,904,385         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                        | 6,689,695              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>363,180,289,072</b> | <b>204,473,662,880</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 363,180,289,072        | 204,473,662,880        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>22,759,466,286</b>  | <b>31,346,582,712</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 762,334,114            | 884,564,025            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 20,609,574,997         | 29,718,391,924         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 1,387,557,175          | 743,626,763            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>489,974,279,518</b> | <b>476,560,743,868</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>3,730,131,090</b>   | <b>3,730,131,090</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             | 3,730,131,090          | 3,730,131,090          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>466,172,804,683</b> | <b>353,263,259,997</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        |             | 439,440,178,417        | 324,687,521,793        |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 683,930,978,534        | 542,291,875,230        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | -244,490,800,117       | -217,604,353,437       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             | 25,359,464,907         | 27,128,729,901         |
| - Nguyên giá  | 225        |             | 35,385,299,873         | 35,385,299,873         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh

Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017

Đến ngày 30/06/2017

|   |            |                          |                          |
|---|------------|--------------------------|--------------------------|
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | 1,373,161,359            | 1,447,008,303            |
| - Nguyên giá  | 228        | 2,285,306,375            | 2,285,306,375            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        | -912,145,016             | -838,298,072             |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |                          |                          |
| - Nguyên giá  | 231        |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> | <b>9,910,926,168</b>     | <b>109,587,199,057</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn      | 241        |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        | 9,910,926,168            | 109,587,199,057          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |                          |                          |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |                          |                          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |                          |                          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |                          |                          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |                          |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> | <b>10,160,417,577</b>    | <b>9,980,153,724</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | 9,933,597,618            | 9,368,317,398            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        | 226,819,959              | 611,836,326              |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> | <b>1,347,825,503,557</b> | <b>1,265,209,664,086</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> | <b>1,099,434,665,735</b> | <b>1,008,829,428,912</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> | <b>867,474,570,458</b>   | <b>858,828,696,618</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 202,917,256,061          | 206,998,443,707          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 35,281,005,785           | 23,626,277,244           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 2,069,555,488            | 6,382,864,644            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | 4,359,049,954            | 4,147,755,952            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 1,038,340,414            | 1,854,865,446            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |                          |                          |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | 357,791,516              | 590,278,067              |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 107,788,221,410          | 5,107,167,339            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 511,983,270,730          | 608,440,965,119          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |                          |                          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | 1,680,079,100            | 1,680,079,100            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |                          |                          |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> | <b>231,960,095,277</b>   | <b>150,000,732,294</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |                          |                          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |                          |                          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |                          |                          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |                          |                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |                          |                          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |                          |                          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | 231,960,095,277          | 149,986,669,146          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |                          |                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 |            |                          |                          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017

Đến ngày 30/06/2017

|  |            |  |                          |                          |
|--|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |  |                          | 14,063,148               |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |  |                          |                          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |  |                          |                          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |  | <b>248,390,837,822</b>   | <b>256,380,235,174</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |  | <b>248,390,837,822</b>   | <b>256,380,235,174</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |  | 168,734,810,000          | 168,734,810,000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |  |                          |                          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |  |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |  | 322,900,000              | 322,900,000              |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |  |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |  | 2,294,024,276            | 2,294,024,276            |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |  |                          |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |  |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |  |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |  | 5,007,392,770            | 5,007,392,770            |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |  |                          |                          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |  |                          |                          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |  | 55,462,501,681           | 64,991,964,500           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |  | 31,244,002,500           | 29,446,522,812           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |  | 24,218,499,181           | 35,545,441,688           |
| 12. Lợi ích cổ đông thiểu số                   | 422        |  | 16,569,209,095           | 15,029,143,628           |
| 13. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản           |            |  |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |  |                          |                          |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |  |                          |                          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |  |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |  | <b>1,347,825,503,557</b> | <b>1,265,209,664,086</b> |



**Vũ Huy Đông**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 26 tháng 07 năm 2017

**Lê Xuân Chiến**  
**Kế toán trưởng**

**Bùi Thị Thu Huyền**  
**Người lập**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017  
 MẪU SỐ B 02a-DN  
 Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý II/2017     | Quý I/2017      |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    |             | 340,192,395,862 | 253,723,838,893 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02    |             | 732,509,861     |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)             | 10    |             | 339,459,886,001 | 253,723,838,893 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    |             | 312,607,667,933 | 224,204,645,964 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 20    |             | 26,852,218,068  | 29,519,192,929  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    |             | 7,626,710,035   | 6,547,680,553   |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    |             | 10,621,995,941  | 11,588,315,660  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 7,275,075,131   | 11,166,430,298  |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    |             | 3,795,100,709   | 2,219,766,537   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    |             | 6,305,136,135   | 7,325,453,196   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30    |             | 13,756,695,318  | 14,933,338,089  |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | 73,854,768      |                 |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | 1,616,448,699   | 820,813         |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40    |             | -1,542,593,931  | -820,813        |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 12,214,101,387  | 14,932,517,276  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    |             | 1,663,337,314   | 1,264,782,168   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    |             | 0               |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 10,550,764,073  | 13,667,735,108  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)  | 70    |             | 0               |                 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)  | 71    |             | 0               |                 |



**Vũ Huy Đông**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 26 tháng 07 năm 2017

**Lê Xuân Chiến**  
 Kế toán trưởng

**Bùi Thị Thu Huyền**  
 Người lập

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017

Đến ngày 30/06/2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 ( Kỳ trước từ 01/04/2016 đến 30/06/2016)

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý II/2017     | Quý II/2016     | 6 tháng đầu năm 2017 | 6 tháng đầu năm 2016 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 01    |             | 340,192,395,862 | 236,961,040,715 | 593,916,234,755      | 499,289,302,987      |
| Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    |             | 732,509,861     | 2,333,239,306   | 732,509,861          | 2,333,239,306        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)            | 10    |             | 339,459,886,001 | 234,627,801,409 | 593,183,724,894      | 496,956,063,681      |
| Giá vốn hàng bán  | 11    |             | 312,607,667,933 | 215,607,091,248 | 536,812,313,897      | 465,969,300,681      |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)              | 20    |             | 26,852,218,068  | 19,020,710,161  | 56,371,410,997       | 30,986,763,000       |
| Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    |             | 7,626,710,035   | 8,541,573,413   | 14,174,390,588       | 14,453,359,721       |
| Chi phí tài chính   | 22    |             | 10,621,995,941  | 10,015,142,662  | 22,210,311,601       | 19,221,752,881       |
| Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 7,275,075,131   | 9,378,686,290   | 18,441,505,429       | 18,585,296,509       |
| Chi phí bán hàng  | 25    |             | 3,795,100,709   | 2,278,580,448   | 6,014,867,246        | 4,457,951,950        |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    |             | 6,305,136,135   | 7,256,978,901   | 13,630,589,331       | 13,012,081,162       |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30    |             | 13,756,695,318  | 8,011,581,563   | 28,690,033,407       | 8,748,336,728        |
| Thu nhập khác   | 31    |             | 73,854,768      | (780,874,929)   | 73,854,768           | 2,990,999,455        |
| Chi phí khác  | 32    |             | 1,616,448,699   | (1,057,609,934) | 1,617,269,512        | 447,165,347          |
| Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40    |             | (1,542,593,931) | 276,735,005     | (1,543,414,744)      | 2,543,834,108        |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 12,214,101,387  | 8,288,316,568   | 27,146,618,663       | 11,292,170,836       |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    |             | 1,663,337,314   |                 | 2,928,119,482        | 1,252,968,761        |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    |             |                 |                 |                      | 0                    |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 10,550,764,073  | 8,288,316,568   | 24,218,499,181       | 10,039,202,075       |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)  | 70    |             |                 |                 |                      | 0                    |
| Lãi sau thuế trên cổ phiếu (*)  | 71    |             |                 |                 |                      | 0                    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**  
**QUY ĐỊNH**  
 Giám đốc  
 Ngày 26 tháng 07 năm 2017

*(Chữ ký)*  
 Lê Xuân Chiến  
 Kế toán trưởng

*(Chữ ký)*  
 Bùi Thị Thu Huyền  
 Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 03a-DN

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                              |                              |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>1</b>  |             | <b>27,146,618,663</b>        | <b>11,292,170,873</b>        |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |             |                              |                              |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 2         |             | 29,151,292,627               | 17,874,877,491               |
| - Các khoản dự phòng   | 3         |             | 165,089,642                  | 2,198,945,988                |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 4         |             | -908,192,004                 | (1,358,571,513)              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 5         |             | -6,319,101,808               | (14,039,556,665)             |
| - Chi phí lãi vay  | 6         |             | 13,378,888,573               | 18,585,296,509               |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 7         |             | 0                            | -                            |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>8</b>  |             | <b>62,614,595,693</b>        | <b>34,553,162,683</b>        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 9         |             | -66,837,382,374              | (9,861,416,626)              |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | -164,306,446,761             | (45,858,019,604)             |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 180,522,694,452              | 15,278,800,393               |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | -461,544,270                 | 1,988,765,855                |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             | 0                            | -                            |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | -13,757,505,863              | (17,718,337,043)             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | -1,800,000,000               | (3,366,168,308)              |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | 0                            | -                            |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | 0                            | -                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |             | <b>-4,025,589,123</b>        | <b>(24,983,212,650)</b>      |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | -119,652,301,255             | (41,739,015,726)             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |             | 454,545,000                  | 4,195,545,454                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        |             | -50,986,465,954              | (39,294,088,940)             |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             | 25,791,908,294               | 110,460,111,647              |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | 0                            | -                            |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | 25,311,265,951               | -                            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |             | 17,545,126,357               | 20,789,109,378               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>-101,535,921,607</b>      | <b>54,411,661,813</b>        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31        |             | 0                            | -                            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017

Đến ngày 30/06/2017

|  |           |  |                       |                         |
|--|-----------|--|-----------------------|-------------------------|
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |  | 0                     | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |  | 880,885,177,920       | 794,211,940,872         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |  | -760,188,618,841      | (839,602,806,753)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |  | -3,702,272,984        | (3,744,492,213)         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |  | -32,285,268,600       | (15,272,222,200)        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | <i>40</i> |  | <i>84,709,017,495</i> | <i>(64,407,580,294)</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)   | 50        |  | -20,852,493,235       | (34,979,131,131)        |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60        |  | 48,693,120,665        | 89,869,691,424          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |  | 0                     | -                       |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)   | 70        |  | 27,840,627,430        | 54,890,560,293          |



**Vũ Huy Đông**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 26 tháng 07 năm 2017

**Lê Xuân Chiến**  
**Kế toán trưởng**

**Bùi Thị Thu Huyền**  
**Người lập**

## **I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Damsan hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 23 tháng 03 năm 2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 168.734.810.000 đồng (Một trăm sáu mươi tám tỷ, bảy trăm ba mươi tư triệu, tám trăm mười nghìn đồng chẵn./.), tổng số cổ phần là 16.873.481 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là ADS

Vốn pháp định của Công ty là 6.000.000.000 đồng (6 tỷ đồng chẵn).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 912 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 615 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, bán buôn kim loại màu ( trừ bán buôn vàng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thảm, chần đệm

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**  
Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017  
Đến ngày 30/06/2017

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng đối với hoạt động sản xuất sợi, vải dệt thoi, bán buôn sợi dệt, bông, trên 12 tháng đối với hoạt động xây dựng các công trình dân dụng như nhà ở xã hội, chung cư.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Damsan bao gồm:

| Công ty con                | Địa chỉ:   |
|----------------------------|--|
| Công ty cổ phần sợi EIFFEL | Khu công nghiệp Gia Lễ - Xã Đông Mỹ, Thành Phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình |

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

## III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

#### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con

##### **Hợp nhất kinh doanh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017

Đến ngày 30/06/2017

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

**Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017

Đến ngày 30/06/2017

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017

Đến ngày 30/06/2017

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**Loại tài sản cố định**

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc và thiết bị

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Thiết bị, dụng cụ quản lý

**Số năm**

06- 20 năm

05-10 năm

07-10 năm

03-05 năm

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị

**Số năm**

10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 7 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**



## CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017

Đến ngày 30/06/2017

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm.

### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017

Đến ngày 30/06/2017

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Thuế**

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy Damsan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy Damsan II được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 20% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 10%. Nhà máy sợi EIFFEL chịu thuế suất thuế TNDN là 20% được miễn 100% trong vòng 02 năm và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập tính thuế. Năm 2017 là năm thứ 10 Công ty có lãi từ dự án nhà máy Damsan I và là năm thứ 7 công ty có lãi từ dự án nhà máy Damsan II. Dự án nhà máy kéo sợi EIFFEL đi vào hoạt động từ tháng 08/2016 và có lãi từ năm 2017.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017

Đến ngày 30/06/2017

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                | 30/06/2017            | 31/03/2017            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                       | 92,885,269            | 781,952,829           |
| Tiền gửi ngân hàng             | 7,682,407,491         | 9,856,856,171         |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 20,065,334,670        | 23,371,378,293        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>27,840,627,430</b> | <b>48,693,120,665</b> |

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                    | 30/06/2017             | 31/03/2017             |
|--------------------|------------------------|------------------------|
|                    | VND                    | VND                    |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 210,290,494,933        | 321,704,271,086        |
| <b>Cộng</b>        | <b>210,290,494,933</b> | <b>321,704,271,086</b> |

**Chi tiết**

|   | 30/06/2017     | 31/03/2017      |
|---|----------------|-----------------|
| Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội (a)     | 28,728,125,000 | 67,400,000,000  |
| Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN- CN Thái Bình (b)  | 59,260,715,512 | 131,156,610,446 |
| Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình, Hà Nội ( c)          | 30,290,444,478 | 28,636,867,474  |
| Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình ( d )               | 52,091,981,195 | 34,239,944,000  |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình (e)      | 27,876,248,611 | 27,376,248,611  |
| Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình ( f) | -              | 30,894,600,555  |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở ( g)   | 5,950,000,000  |                 |
| Các tổ chức tín dụng khác (h)                       | 6,092,980,137  | 2,000,000,000   |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng. Các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng đều được sử dụng đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty tại chính ngân hàng đó. Cụ thể

a, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô, Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 6 % /năm đến 6,5 %/năm.

b, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5%/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Hữu Đạo, có lãi suất 6,5 %/năm

c, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm và 1 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,8%

d, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm

e, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 7,3 %/năm đến 7,8 %/năm

f, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng và 12 tháng đứng tên Vũ Phương Diệp với lãi suất là 6.5%/năm.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                      | 30/06/2017            | 31/03/2017             |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng nước ngoài       | 42,970,982,447        | 45,329,699,657         |
| Phải thu khách hàng trong nước       | 49,153,920,214        | 51,942,911,402         |
| Phải thu khách hàng mua bất động sản | 84,596,998            | 1,197,560,966          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>92,209,499,659</b> | <b>104,051,745,939</b> |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | 30/06/2017            | 31/03/2017            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Trả trước cho nhà thầu xây lắp              | 33,152,135,215        | 12,700,132,364        |
| Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 21,602,193,573        | 42,833,053,640        |
| Nhà cung cấp trong nước                     | 10,967,894,468        | 23,844,533,615        |
| Nhà cung cấp nước ngoài                     | 10,634,299,105        | 18,988,520,025        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>54,754,328,788</b> | <b>55,533,186,004</b> |

**5. Phải thu khác**

|                         | 30/06/2017            | 31/03/2017            |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         | VND                   | VND                   |
| Bảo hiểm xã hội         |                       |                       |
| Phải thu người lao động | 351,500,000           | 7,350,731,392         |
| Ký cược ký quỹ          | 2,895,748,480         | 3,868,546,890         |
| Phải thu khác           | 88,924,263,418        | 82,901,883,383        |
| <b>Cộng</b>             | <b>92,171,511,898</b> | <b>94,121,161,665</b> |

**6. Nợ xấu**

|                              | 30/06/2017    | 31/03/2017    |
|------------------------------|---------------|---------------|
| Dự phòng phải thu khách hàng | 6,274,994,027 | 6,109,904,385 |

**7. Hàng tồn kho**

|                        | 30/06/2017      | 31/03/2017      |
|------------------------|-----------------|-----------------|
|                        | VND             | VND             |
| Hàng mua đang đi đường | 0               | 0               |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 199,647,337,625 | 106,525,450,881 |
| Công cụ, dụng cụ       | 3,953,822,621   | 2,180,653,225   |
| Chi phí SXKD dở dang   | 120,094,500,307 | 112,910,538,850 |
| Thành phẩm             | 27,754,893,573  | 34,213,188,819  |
| Hàng hóa               | 10,500,137,067  | 9,295,936,999   |
| Hàng gửi đi bán        | 1,229,597,879   | 109,205,879     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**  
Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017  
Đến ngày 30/06/2017

**8. Phải thu dài hạn khác**

Cầm cố, ký cược dài hạn  
**Cộng**

| <b>30/06/2017</b>    | <b>31/03/2017</b>    |
|----------------------|----------------------|
| <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>3,730,131,090</b> | <b>3,730,131,090</b> |
| <b>3,730,131,090</b> | <b>3,730,131,090</b> |

Công ty cổ phần Damsan

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh - TP Thái Bình

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017

Đến ngày 30/06/2017

### 9. Tài sản cố định hữu hình

#### Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

|                                 | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản<br>lý | Tổng cộng       |
|---------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------|
|                                 | VND                       | VND                    | VND                                | VND                          | VND             |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>               |                           |                        |                                    |                              |                 |
| Tại ngày 31/03/2017             | 119,897,223,297           | 431,946,559,450        | 12,077,881,369                     | 538,782,637                  | 564,460,446,753 |
| Mua trong kỳ                    | 1.469,008,624             | 118,892,432,248        |                                    |                              |                 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành          |                           |                        |                                    |                              |                 |
| Phân loại lại                   |                           |                        |                                    |                              |                 |
| Mua sắm trong kỳ                |                           | 254,545,455            | 636,363,636                        |                              |                 |
| Thanh lý, nhượng bán            |                           |                        |                                    |                              |                 |
| Giảm khác                       |                           |                        |                                    |                              |                 |
| Tại ngày 30/06/2017             | 121,366,231,921           | 550,584,446,243        | 11,441,517,733                     | 538,782,637                  | 683,930,978,534 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>   |                           |                        |                                    |                              |                 |
| Tại ngày 31/03/2017             | 24,974,410,362            | 201,440,866,948        | 2,803,270,842                      | 410,786,322                  | 229,629,334,474 |
| Khấu hao trong kỳ               | 1,970,908,605             | 12,799,060,106         | 535,236,175                        | 4,661,434                    |                 |
| Tăng khác                       |                           |                        |                                    |                              |                 |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư |                           |                        |                                    |                              |                 |
| Thanh lý, nhượng bán            |                           |                        |                                    |                              |                 |
| Giảm khác (*)                   |                           | 254,545,455            | 193,855,222                        |                              |                 |
| Tại ngày 30/06/2017             | 26,945,318,967            | 213,985,381,599        | 3,144,651,795                      | 415,447,756                  | 244,490,800,117 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>          |                           |                        |                                    |                              |                 |
| Tại ngày 31/03/2017             | 94,922,812,935            | 230,505,692,502        | 9,274,610,527                      | 127,996,315                  | 334,831,112,279 |
| Tại ngày 30/06/2017             | 94,420,912,954            | 336,599,064,644        | 8,296,865,938                      | 123,334,881                  | 439,440,178,417 |

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 60.402.044.222 đồng.

Tại ngày 31 tháng 06 năm 2017, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 231.960.095.277 đồng.

**10. Tài sản cố định thuê tài chính**

|                               | Máy móc<br>thiết bị | Tổng cộng      |
|-------------------------------|---------------------|----------------|
|                               | VND                 | VND            |
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>             |                     |                |
| Tại ngày 31/03/2017           | 35,385,299,873      | 35,385,299,873 |
| Tại ngày 30/06/2017           | 35,385,299,873      | 35,385,299,873 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                     |                |
| Tại ngày 31/03/2017           | 9,141,202,469       | 9,141,202,469  |
| Khấu hao trong kỳ             | 884,632,497         | 884,632,497    |
| Tại ngày 30/06/2017           | 10,025,834,966      | 10,025,834,966 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                     |                |
| Tại ngày 31/03/2017           | 26,244,097,404      | 26,244,097,404 |
| Tại ngày 30/06/2017           | 25,359,464,907      | 25,359,464,907 |

**11. Tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền sử dụng đất | Phần mềm    | Tổng cộng     |
|-------------------------------|-------------------|-------------|---------------|
|                               | VND               | VND         | VND           |
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>             |                   |             |               |
| Tại ngày 31/03/2017           | 1,925,306,375     | 360,000,000 | 2,285,306,375 |
| Tại ngày 30/06/2017           | 1,925,306,375     | 360,000,000 | 2,285,306,375 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                   |             |               |
| Tại ngày 31/03/2017           | 553,792,994       | 321,428,550 | 875,221,544   |
| Khấu hao trong kỳ             | 24,066,330        | 12,857,142  | 36,923,472    |
| Tại ngày 30/06/2017           | 577,859,324       | 334,285,692 | 912,145,016   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                   |             |               |
| Tại ngày 01/01/2017           | 1,371,513,381     | 38,571,450  | 1,410,084,831 |
| Tại ngày 31/03/2017           | 1,347,447,051     | 25,714,308  | 1,373,161,359 |

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | 30/06/2017    | 31/03/2017      |
|---|---------------|-----------------|
|   | VND           | VND             |
| Dự án nhà máy kéo sợi Eiffel              | 7,729,994,852 | 126,191,746,522 |
| Mua máy móc thiết bị cho nhà máy Damsan 2 |               | -               |
| Nhà khách Damsan 2                        | 2,180,931,316 | 1,361,917,816   |
| Nhà kho thành phẩm Eiffel                 |               |                 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**  
 Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017

Đến ngày 30/06/2017

|   |                      |                    |                        |                        |
|---|----------------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| Công trình Quang trung  |                      |                    |                        | 3,084,057,110          |
| Các công trình khác   |                      |                    |                        | -                      |
| <b>Cộng</b>   |                      |                    | <b>9,910,926,168</b>   | <b>131,698,488,871</b> |
| <b>13. Chi phí trả trước dài hạn</b>  |                      |                    |                        |                        |
|   |                      |                    | <b>30/06/2017</b>      | <b>31/03/2017</b>      |
|   |                      |                    | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Công cụ dụng cụ chưa phân bổ  |                      |                    | 10,013,964,602         | 8,593,075,325          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác  |                      |                    | 146,452,975            | 452,903,730            |
| <b>Cộng</b>   |                      |                    | <b>10,160,417,577</b>  | <b>9,045,979,055</b>   |
| <b>14. Phải trả người bán ngắn hạn</b>  |                      |                    |                        |                        |
|   |                      |                    | <b>30/06/2017</b>      | <b>31/03/2017</b>      |
|   |                      |                    | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Phải trả cho nhà thầu xây lắp   |                      |                    | 6,725,916,015          | 2,967,121,000          |
| Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh  |                      |                    | 196,191,340,046        | 220,872,837,452        |
| <b>Cộng</b>   |                      |                    | <b>202,917,256,061</b> | <b>223,839,958,452</b> |
| Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả người bán khi đến hạn thanh toán. |                      |                    |                        |                        |
| <b>15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>  |                      |                    |                        |                        |
|   |                      |                    | <b>30/06/2017</b>      | <b>31/03/2017</b>      |
| Trả trước cho hoạt động xây lắp   |                      |                    | 24,580,414,493         | 27,215,774,952         |
| Trả trước cho hoạt động kinh doanh  |                      |                    | 10,700,591,292         | 22,444,051,066         |
| <b>Cộng</b>   |                      |                    | <b>35,281,005,785</b>  | <b>23,626,277,244</b>  |
| <b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>  |                      |                    |                        |                        |
|   | <b>31/03/2017</b>    | <b>Số phải nộp</b> | <b>Số đã nộp</b>       | <b>30/06/2017</b>      |
|   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>         | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Thuế TNDN   | 1,416,051,254        | 780,837,258        | 127,333,024            | 2,069,555,488          |
| <b>Cộng</b>   | <b>1,416,051,254</b> |                    |                        | <b>2,069,555,488</b>   |
| <b>17. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>  |                      |                    |                        |                        |
|   |                      |                    | <b>30/06/2017</b>      | <b>31/03/2017</b>      |
|   |                      |                    | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí lãi vay phải trả  |                      |                    | 1,038,340,414          | 2,963,102,866          |
| <b>Cộng</b>   |                      |                    | <b>1,038,340,414</b>   | <b>2,963,102,866</b>   |
| <b>18. Phải trả ngắn hạn khác</b>   |                      |                    |                        |                        |
|   |                      |                    | <b>30/06/2017</b>      | <b>31/03/2017</b>      |
|   |                      |                    | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| + Kinh phí công đoàn  |                      |                    | 262,114,248            | 226,561,203            |
| + Bảo hiểm xã hội   |                      |                    | 435,611,072            | 48,440,072             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**  
 Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017  
 Đến ngày 30/06/2017

|                                    |                        |                      |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|
| + Bảo hiểm y tế                    | 145,519,215            | 475,805,475          |
| + Bảo hiểm thất nghiệp             | 294,456,578            | 232,841,052          |
| + Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn     |                        | -                    |
| + Các khoản phải trả phải nộp khác | 106,650,519,397        | 60,435,027,012       |
| - Phí bảo trì nhà thu nhập thấp    | 2,211,710,414          | 2,211,710,414        |
| - Phải trả khác *                  | 104,438,808,983        | 58,223,316,598       |
| <b>Cộng</b>                        | <b>107,788,221,410</b> | <b>5,107,167,339</b> |

\* Các khoản phải trả khác là khoản tiền đặt cọc quyền mua căn hộ tại dự án khu đô thị Phú xuân của Công ty triển khai tại Xã Phú xuân - Thành phố Thái bình, Tỉnh Thái Bình của Công ty

**19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

**a. Vay ngắn hạn bằng đồng VND**

|   | <b>30/06/2017</b>     | <b>31/03/2017</b>      |
|---|-----------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội           | 33,825,571,734        | 41,462,092,395         |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình | 12,200,000,000        | 151,639,799,045        |
| Ngân hàng TNHH INDOVINA                               |                       | 2,850,000,000          |
| Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình                       |                       | -                      |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình            |                       | -                      |
| Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình        |                       | -                      |
| Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình, Hà Nội                 |                       | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>46,025,571,734</b> | <b>195,951,891,440</b> |

**b. Vay ngắn hạn bằng đồng USD**

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội           | 41,539,311,000         | 28,986,025,148         |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình | 25,403,167,429         | 1,914,926,543          |
| Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình, Hà Nội                 | 30,056,400,000         | 28,029,203,100         |
| Ngân hàng TNHH INDOVINA                               | 94,438,575,000         | 91,509,830,000         |
| Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình                       | 59,128,740,370         | 86,671,725,553         |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình            | 80,605,800,000         | 69,487,445,000         |
| Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình        | 68,798,323,693         | 69,833,282,687         |
| Tổ chức tín dụng khác                                 |                        | 13,361,290,000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>399,970,317,492</b> | <b>389,793,728,031</b> |

**c. Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 01 năm**

|   |                       |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội           | 15,450,842,815        | 7,294,214,750         |
| Ngân hàng TNHH INDOVINA                               |                       | 134,402,000           |
| Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình                       | 4,191,708,118         | 4,610,648,992         |
| Công ty TNHH CHO thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam      | 1,983,195,486         | 5,181,992,316         |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở          | 2,614,863,085         | 5,862,510,960         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Thái Bình | 41,746,772,000        | 6,316,608,000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>65,987,381,504</b> | <b>31,242,552,142</b> |

**Tổng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

**511,983,270,730**

**608,440,965,119**

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

{a}: Khoản vay Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 2151/IVB-HĐHM/2016 ngày 26 tháng 10 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD (bốn triệu đô la Mỹ), thời hạn hạn mức là 12 tháng. Thời gian vay và Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc tại nhà máy Damsan I - KCN Nguyễn Đức Cảnh - Thành phố Thái Bình.

{b}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 07/2016/HĐHM/PVB-CNTB ngày 22 tháng 09 năm 2016 với Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 (tám mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 22 tháng 09 năm 2016, thời hạn vay từng lần không quá 5 tháng. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản bảo đảm là sổ tiết kiệm có giá trị tối thiểu 25 tỷ đồng, các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của Công ty.

{c} Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 80013.16.755.1155640.TD ngày 01 tháng 11 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ đồng). Thời hạn hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 19 tháng 10 năm 2017. Thời hạn của mỗi khoản vay không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dệt may. Tài sản bảo đảm là xe ô tô BKS 17A 05878, hàng tồn kho, khoản phải thu/quyền đòi nợ, tài sản khác của Công ty, đối với mở L/C là tiền ký quỹ 5%, hàng hóa hình thành từ phương án L/C 70%.

{d} Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 2624/16/HĐTDHM-DS/013 ngày 12 tháng 07 năm 2016 với Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình. Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 (năm mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 12 tháng 07 năm 2016 đến 12 tháng 07 năm 2017, thời hạn nhận nợ 04 tháng. Lãi suất theo quy định của ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là tiền gửi ký quỹ, tiền gửi tại ngân hàng, các lô hàng nhập khẩu là Bông được ngân hàng phát hành L/C thanh toán, bộ chứng từ giao hàng xuất khẩu theo L/C.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017  
 Đến ngày 30/06/2017

{e}: Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng số 446.HĐTĐ2.009.16 ngày 17 tháng 10 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng) hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 17 tháng 10 năm 2017. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn bông. Tài sản đảm bảo bao gồm: hàng tồn kho bông, sợi, khăn bông, sản phẩm dở dang (tại kho Damsan II - Khu công nghiệp Gia Lễ Thái Bình); hàng hóa hình thành trong tương lai (từ L/C nhập khẩu trực tiếp qua VIB) là bông nguyên liệu; quyền tài sản - chiết khấu hối phiếu kèm theo bộ chứng từ theo L/C xuất khẩu; quyền phải thu/ quyền đòi nợ từ hợp đồng xuất khẩu kèm L/C phát hành của người mua hàng với điều kiện tài khoản thanh toán mở tại VIB; cổ phần của chủ sở hữu công ty là ông Vũ Huy Đông

{f}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/2127123/HĐTĐ ngày 18 tháng 08 năm 2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 (chín mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, mở LC. Thời hạn hợp đồng kể từ ngày 18 tháng 08 năm 2016 đến ngày 18 tháng 08 năm 2017. Thời hạn vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh. Lãi suất được xác định trong từng HĐTD cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV trong từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm gồm cầm cố tài sản của Bên vay, bên thứ 3; thế chấp các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và bên đối tác khác; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi tại BIDV và các tổ chức tín dụng khác; Thực hiện ký quỹ tối thiểu 5% giá trị L/C đối với mỗi lần mở LC, tỷ giá quy đổi là tỷ giá bán ngoại tệ của BIDV tại thời điểm mở L/C.

{g} Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 16082016/HĐTĐ-DS ngày 16 tháng 08 năm 2016 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô. Tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 ( Một trăm tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch kinh doanh niên độ 2016-2017, bảo lãnh ngân hàng, mở thư tín dụng L/C và chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 18 tháng 08 năm 2016. Lãi suất được theo từng Giấy nhận nợ, bằng lãi suất cho vay ngắn hạn đối với đồng tiền nhận nợ do chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô áp dụng tại thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ công trình Nhà máy sản xuất sợi Damsan II được xây dựng theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BG 356643 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 11 tháng 05 năm 2012, số vào sổ cấp GCN "CT"0001281; 02 tài sản là toàn bộ thiết bị máy móc và các chứng chỉ tiền gửi có giá của Công ty.

**20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|   | 30/06/2017            | 31/03/2017            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a. Vay dài hạn bằng tiền VND</b>                   | <b>57,213,735,957</b> | <b>85,156,242,185</b> |
| Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC        | 16,800,000,000        |                       |
| Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội           | 3,995,767,857         | 15,105,802,635        |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình | 36,417,968,100        | 70,050,439,550        |
| <b>b. Vay dài hạn bằng tiền USD</b>                   |                       |                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017

Đến ngày 30/06/2017

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội           | 1,864,742,547          | 2,800,992,955          |
| Ngân hàng TNHH INDOVINA                               |                        |                        |
| Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình                       | 11,893,974,891         | 15,606,156,330         |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở          | 1,456,990,158          | 897,680,300            |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình | 155,800,506,589        | 89,969,735,078         |
| <b>c. Nợ thuê tài chính dài hạn</b>                   | <b>3,730,145,135</b>   | <b>2,152,916,141</b>   |
| Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt nam      | 3,730,145,135          | 2,152,916,141          |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>               | <b>231,960,095,277</b> | <b>149,986,669,146</b> |

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1326100281 ngày 26 tháng 09 năm 2014. Tổng hạn mức tín dụng 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng tín dụng hạn mức có hiệu lực trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích vay tài trợ dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi nòi cọc tại Nhà máy Damsan 1. Lãi suất cho vay trong hạn theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Các tài sản để đảm bảo cho khoản vay gồm máy kéo sợi, máy chải, máy đánh ống sợi

{b}: Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây đô theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 28042009/HĐTDDH ngày 28 tháng 4 năm 2009 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 5 tháng 5 năm 2009. Hạn mức cho vay 85 tỷ đồng. Lãi suất áp dụng cho khoản vay VND tính theo lãi suất huy động 12 tháng của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô cộng (+) 3,5%/ năm, lãi suất áp dụng cho kỳ hạn đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho khoản vay USD tính theo lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định áp dụng tại ngày xác định lãi suất cộng (+) 3%/năm, lãi suất áp dụng cho lần nhận nợ đầu tiên xác định trên cơ sở lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng quy định áp dụng tại ngày nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Damsan II - KCN Gia Lễ - Đông Mỹ - TP Thái Bình.

Hợp đồng tín dụng số 02122010/HĐTDDH ngày 2 tháng 12 năm 2010, số tiền vay cam kết tối đa là 45,5 tỷ đồng, thời hạn vay 7,5 năm, mục đích vay để đầu tư dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi OE thuộc nhà máy Dệt sợi Dam San II, lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 16,5%/năm, tài sản thế chấp là các tài sản gắn liền với đất thuộc dự án.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017

Đến ngày 30/06/2017

{c}: Khoản vay chi nhánh Ngân hàng TNHH INDOVINA tại Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 2136/IVB - HDDH/2006 ngày 12 tháng 07 năm 2006 và Phụ lục hợp đồng số 2136/IVB-HDDH/2006 ngày 27 tháng 06 năm 2007. Tổng hạn mức là 66 tỷ đồng trong thời hạn 10 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Mục đích sử dụng khoản vay để tài trợ việc xây dựng nhà xưởng và mua máy móc thiết bị cho dự án " Dự án Nhà máy kéo sợi dệt may". Lãi suất được tính trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Indovina cộng 0,25% cho 30 ngày áp dụng cho các khoản giải ngân bằng tiền đồng và lãi suất Sibor 6 tháng cộng 2,2% cho 360 ngày áp dụng cho các khoản giải ngân bằng tiền Đô la Mỹ. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/1 lần. Tổng giá trị tài sản đảm bảo ước tính 168.050.375.900 đồng bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty, nhà xưởng vật kiến trúc của Công ty tại Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, tồn kho nguyên vật liệu tại nhà máy DamSan I.

d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng sau

+ Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 46.15.755.1155640.TD ngày 13 tháng 02 năm 2015. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Lãi suất nợ quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay là để thanh toán tiền máy móc thiết bị. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 3422.16.755.1155640.TD ngày 29 tháng 01 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 53.000.000.000 đồng (năm mươi ba tỷ đồng). Thời hạn của mỗi khoản cấp tín dụng không quá 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi có điều chỉnh, kỳ trả gốc và lãi theo từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay là xây dựng nhà xưởng và tài trợ nhập khẩu máy móc thiết bị cho Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy dệt khăn cao cấp thuộc Công ty Cổ phần Damsan", mở LC. Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản hình thành từ vốn tự có của khách hàng để hoàn thiện Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy dệt khăn cao cấp thuộc Công ty Cổ phần Damsan".

e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng sau:

+ Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/2127123/HĐTDDA ngày 09 tháng 05 năm 2016. Số nợ gốc cho vay bằng VND không vượt quá 150 tỷ đồng, mục đích của khoản vay dùng để tài trợ các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện Dự án khu nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng, tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và các dự án đối ứng, thời hạn của các khoản vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trường hợp bên vay muốn kéo dài thời gian rút vốn phải thông báo cho Ngân hàng bằng văn bản nếu được ngân hàng chấp thuận thì thông báo được xem như phụ lục của hợp đồng này. Lãi suất theo quy định của ngân hàng và được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Đảm bảo khoản vay bằng thế chấp cơ sở hạ tầng khu dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai và thế chấp các tài khoản, các quyền tài sản và các quyền theo hợp đồng thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp Quyền Tài Sản.

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/727771/HĐTD ngày 28 tháng 10 năm 2015 với hạn mức vay là 175.625.000.000 đồng trong thời hạn 102 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Mỗi khoản rút vốn vay có thời hạn là 180 ngày và ân hạn trong 06 tháng. Khoản vay được thực hiện đầu tư xây dựng và mua máy móc thiết bị nhà máy kéo sợi EIFFEL với lãi suất áp dụng theo từng thời điểm rút vốn. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai của dự án

{e} Khoản nợ dài hạn Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00112-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013 và hợp đồng số 2013-00109-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013. Giá trị hiện tại của khoản khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là 1.787.252,28 USD, tài sản được thuê trong vòng 48 tháng, lãi suất ngầm định theo hợp đồng là 4,5621 %/năm.

**22. Vốn chủ sở hữu**

**a. Danh sách các cổ động lớn chiếm 5% vốn chủ sở hữu**

|  | 30/06/2017             | 31/03/2017             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ | 5,040,000,000          | 5,040,000,000          |
| Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình     | 1,050,000,000          | 1,050,000,000          |
| Ông Vũ Huy Đông                            | 32,732,900,000         | 43,273,650,000         |
| Ông Đỗ Văn Khôi                            | 9,450,000,000          | 11,550,000,000         |
| Ông Nguyễn Lê Hùng                         | 9,530,000,000          | 19,530,000,000         |
| Công ty cổ phần tài chính điện lực         | 15,500,000,000         | 11,760,000,000         |
| Ông Đỗ Đức Khang                           | 7,875,000,000          | 7,875,000,000          |
| Các cổ đông khác                           | 87,556,910,000         | 60,831,560,000         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>168,734,810,000</b> | <b>168,734,810,000</b> |

**b. Cổ phiếu**

|   | 30/06/2017        | 31/03/2017        |
|---|-------------------|-------------------|
|   | Cổ phần           | Cổ phần           |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>16,873,481</b> | <b>16,873,481</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 16,873,481        | 16,873,481        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -                 | -                 |
| <b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>                  | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | -                 | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -                 | -                 |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>16,873,481</b> | <b>16,873,481</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 16,873,481        | 16,873,481        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -                 | -                 |
| Mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu                  |                   |                   |

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Quý II/2017            | Quý I/2017             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>     | <b>340,192,395,862</b> | <b>253,723,838,893</b> |
| Trong đó   |                        |                        |
| + Doanh thu bán hàng:                                  |                        |                        |
| - Bán Hàng hóa   | 339,417,085,031        | 253,263,768,977        |
| - Bán thành phẩm                                       | 339,417,085,031        | 253,263,768,977        |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ                           | 775,310,831            |                        |
| + Doanh thu kinh doanh bất động sản                    |                        |                        |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>732,509,861</b>     |                        |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>339,459,886,001</b> | <b>253,723,838,893</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|   | Quý II/2017            | Quý I/2017             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                               | 311,964,538,747        | 223,813,586,535        |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                             | 643,129,186            | 391,059,429            |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                           |                        |                        |
| - Giá trị còn lại của tài sản và bất động sản đầu tư đã bán | 0                      |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>312,607,667,933</b> | <b>224,204,645,964</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Quý II/2017          | Quý I/2017           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | VND                  | VND                  |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 5,063,301,530        | 6,547,680,553        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2,563,408,505        | -                    |
| <b>Cộng</b>                          | <b>7,626,710,035</b> | <b>6,547,680,553</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                                     | Quý II/2017           | Quý I/2017            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| - Lãi tiền vay                      | 7,275,075,131         | 11,166,430,298        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 3,346,920,810         | -                     |
| <b>Cộng</b>                         | <b>10,621,995,941</b> | <b>11,166,430,298</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**  
 Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017  
 Đến ngày 30/06/2017

|                           | Quý II/2017          | Quý I/2017           |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
|                           | VND                  | VND                  |
| Chi phí nhân viên         | 258,864,910          | 152,223,035          |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | -                    | 10,000,000           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | -                    | 13,451,284           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3,431,881,174        | 2,042,140,460        |
| Chi phí bằng tiền khác    | 104,354,625          | 1,951,758            |
| <b>Cộng</b>               | <b>3,795,100,709</b> | <b>2,510,906,963</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Quý II/2017          | Quý I/2017           |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
|                           | VND                  | VND                  |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1,099,105,863        | 1,242,003,941        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 213,410,996          | 120,252,085          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 694,751,926          | 139,826,812          |
| Thuế, phí và lệ phí       | 190,850,832          | 150,326,188          |
| Chi phí dự phòng          | 165,089,642          | -                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,016,699,481        | 2,282,774,744        |
| Chi phí bằng tiền khác    | 1,925,227,395        | 3,390,269,426        |
| <b>Cộng</b>               | <b>6,305,136,135</b> | <b>7,325,453,196</b> |

**7. Thu nhập khác**

|                                | Quý II/2017       | Quý I/2017 |
|--------------------------------|-------------------|------------|
|                                | VND               | VND        |
| - Thanh lý, nhượng bán tài sản | 73,854,768        | -          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>73,854,768</b> | <b>-</b>   |

**7. Chi phí khác**

|                     | Quý II/2017          | Quý I/2017 |
|---------------------|----------------------|------------|
|                     | VND                  | VND        |
| - Các khoản bị phạt | 1,616,448,699        | -          |
| <b>Cộng</b>         | <b>1,616,448,699</b> | <b>-</b>   |

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | Quý II/2017    | Quý I/2017     |
|--|----------------|----------------|
|  | VND            | VND            |
| Lợi nhuận trước thuế                         | 12,214,101,387 | 14,932,517,276 |
| Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1,663,337,314  | 1,264,782,168  |

**4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**  
Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017  
Đến ngày 30/06/2017

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc Tế (IFC).



**Vũ Huy Đông**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 26 tháng 07 năm 2017

  
**Lê Xuân Chiến**  
**Kế toán trưởng**

  
**Bùi Thị Thu Huyền**  
**Người lập**